TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/DS-ST
Ngày: 02 - 4 - 2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Út.

2. Ông Trần Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Long – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Tường Vy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 99/2025/TLST-DS, ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐXXST-DS, ngày 24 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2026/QĐST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần C, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Thôn M, xã V, tỉnh Khánh Hòa (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: H đường B, tổ dân phố A, phường B, tỉnh Khánh Hòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Ngọc C1, sinh năm 1967.

Nơi cư trú: Tổ dân phố C, phường B, tỉnh Khánh Hòa.

Địa chỉ liên hệ: Khu phố D, phường C, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

3.2 Ông Lê Văn H, sinh năm 1954 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: H đường B, tổ dân phố A, phường B, tỉnh Khánh Hòa.

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn M, xã V, tỉnh Khánh Hòa (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/7/2025, trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/10/2023, ông có cho bà Trần Thị Mỹ L vay số tiền 248.000.000 đồng, thời hạn 4 tháng từ ngày 02/10/2023 đến ngày 02/02/2024, lãi suất 3,5%/tháng số tiền lãi là 8.800.000 đồng/tháng, cùng ngày ông và bà L có lập hợp đồng vay tiền.

Khi lập hợp đồng vay tiền chỉ có mặt ông và bà L, ông Lê Văn H là chồng bà L không có mặt, ông không thỏa thuận việc cho ông H mượn tiền. Nhưng để đảm bảo khoản vay nên ông có nói bà L cung cấp thông tin và yêu cầu ông H cùng ký vào hợp đồng vay tiền, thì bà L đồng ý. Cùng ngày, ông đã giao tiền mặt 248.000.000 đồng cho bà L có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn H1.

Bà L cho rằng chỉ vay ông số tiền 220.000.000 đồng và đã trả tiền lãi 7 tháng, mỗi tháng 8.800.000 đồng là không đúng. Bởi vì, bà L là người viết toàn bộ nội dung trong Hợp đồng vay tiền ngày 02/10/2023, số tiền vay là 248.000.000 đồng. Tính đến ngày 29/01/2026, bà L chưa trả cho ông khoản tiền gốc nào; bà L có trả lãi cho ông nhiều lần, mỗi lần từ vài trăm nghìn đồng đến 1.000.000 đồng hoặc 2.000.000 đồng, tổng số tiền lãi đã trả là 13.300.000 đồng (mười ba triệu ba trăm nghìn đồng). Đề nghị bà L cung cấp chứng cứ về số tiền vay và đã trả tiền lãi cho ông như bà đã khai.

Ông Lê Văn H khai không biết việc vay mượn tiền giữa ông C và bà L, không liên quan gì đến việc vay tiền trên, tại Hợp đồng vay tiền đề ngày 02/10/2023 mục bên vay chữ ký và chữ viết Lê Văn H không phải chữ ký, chữ viết của ông H thì ông không có ý kiến gì. Đối với lời khai của bà L cho rằng ông H không liên quan đến việc vay tiền giữa ông và bà L, chữ ký chữ viết tại mục bên vay không phải do ông H ký và viết ra thì ông đồng ý. Ông có thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Ông không yêu cầu ông H phải trả tiền cho ông vì ông không cho ông H vay tiền.

Số tiền 248.000.000 đồng cho bà L vay là của ông và vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc C1. Sau khi bà C1 biết ông cho bà L vay tiền thì bà C1 đồng ý và đề nghị ông tự giải quyết việc vay mượn trên.

Tại Hợp đồng vay tiền đề ngày 02/10/2023 lãi suất các bên thỏa thuận là 3,5%/tháng = 8.800.000 đồng/tháng. Nay ông thay đổi mức tính lãi suất từ 3,5%/tháng xuống còn 1,66%/tháng tức là 4.133.000 đồng/tháng đối với lãi trong hạn từ ngày 02/10/2023 đến ngày 02/02/2024 là: 1,66%/tháng x 4 tháng x 248.000.000đ = 16.467.200 đồng.

Từ ngày 03/02/2024 đến ngày 02/4/2026 tính lãi suất quá hạn là 2,5%/tháng x 26 tháng x 248.000.000đ = 161.200.000 đồng.

Tổng số tiền lãi là 177.667.200 đồng, khấu trừ số tiền lãi bà L đã trả cho ông là 13.300.000 đồng. Số tiền lãi còn lại bà L phải trả cho ông là 164.367.200 đồng.

Tính đến ngày 02/4/2026, tổng số tiền bà L còn nợ ông là 412.367.200 đồng. Bà L nhiều lần hứa sẽ trả tiền nhưng đến nay vẫn chưa trả nên ông khởi kiện tới

Toà án nhân dân khu vực 5 - Khánh Hoà.

Nay, ông đề nghị buộc bà Trần Thị Mỹ L phải trả tiền vay cho ông tổng số tiền tính đến ngày 02/4/2026 là 412.367.200 đồng, trong đó tiền gốc là 248.000.000 đồng, tiền lãi là 164.367.200 đồng. Và buộc bà L phải thanh toán tiền lãi (lãi suất 30%/năm) cho đến khi trả hết khoản nợ vay.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị Mỹ L trình bày:

Bà có vay của ông Trần C số tiền 220.000.000 đồng, có trả lãi 7 tháng, 8.800.000 đồng/tháng. Tại Hợp đồng vay tiền ngày 02/10/2023, ông C cho bà vay số tiền 248.000.000 đồng là không đúng, bà chỉ vay số tiền 220.000.000 đồng. Số tiền 248.000.000 đồng là do ông C cộng thêm tiền lãi mấy tháng vào. Do bà làm ăn thất bại và bị bệnh nên bà không tiếp tục trả lãi hàng tháng được, nay bà ghi nhận nợ số tiền gốc 220.000.000 đồng và xin trả lãi suất theo mức lãi suất nhà nước cho vay 1,5%/tháng. Bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho số tiền gốc đã vay và tiền lãi đã trả.

Tại mục bên vay của Hợp đồng vay tiền ngày 02/10/2023 chữ ký, chữ viết Trần Thị Mỹ L là do bà ký và viết ra. Chữ ký, chữ viết Lê Văn H không phải do ông H ký và viết ra. Việc vay mượn tiền không liên quan gì đến ông H. Số tiền vay của ông C bà sử dụng riêng cá nhân, không liên quan đến ai khác.

Đối với việc ông C thay đổi yêu cầu khởi kiện không buộc ông H phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà trả tiền cho ông C thì bà đồng ý.

Tại bản tự khai đề ngày 19/01/2026 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày:

Ông là chồng của bà Trần Thị Mỹ L. Từ trước đến nay ông không vay, mượn tiền của ông Trần C do đó ông C khởi kiện buộc bà L và ông trả cho ông C số tiền 420.800.000 đồng, ông không đồng ý.

Trong Hợp đồng vay tiền ngày 02/10/2023 giữa bên ông Trần C và bà Trần Thị Mỹ L, thì chữ ký chữ viết Lê Văn H tại mục bên vay không phải do ông ký và viết ra. Ông không chịu trách nhiệm về Hợp đồng vay tiền này. Việc vay mượn ông không biết, số tiền bà L có mượn của ông C không sử dụng trong sinh hoạt của gia đình.

Do không liên quan đến việc vay mượn tiền giữa ông C và bà L nên ông xin vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc C1 trình bày:

Bà là vợ của ông C. Khoảng tháng 10/2023 bà có biết và đồng ý về việc ông C cho bà L vay 248.000.000 đồng. Số tiền trên là của 02 vợ chồng bà. Việc vay mượn tiền, trả lãi giữa ông C và bà L thì bà không tham gia, không thỏa thuận. Nay ông C khởi kiện yêu cầu bà L trả tiền cho ông C thì bà đồng ý.

Bà đồng ý về việc ông C không yêu cầu ông H phải trả tiền. Bà không yêu

cầu bà L phải trả tiền cho bà. Bà không có tranh chấp hay có yêu cầu gì phát sinh đối với số tiền mà ông C cho bà L vay. Số tiền này vợ chồng bà sẽ tự thỏa thuận với nhau. Bà không có tranh chấp hay yêu cầu độc lập gì liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, người làm chứng ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Ngày 02/10/2023 tại nhà ông Trần C ở thôn M, xã V, tỉnh Khánh Hòa ông có chứng kiến việc ông C cho bà L vay số tiền 248.000.000 đồng, có chứng kiến việc bà L và ông C ký vào Hợp đồng vay tiền và ông C trực tiếp giao 248.000.000 đồng cho bà L.

Tại phiên tòa ông C và bà L đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể:

Bà L xác nhận có nợ và đồng ý trả cho ông C số tiền tính đến ngày 02/4/2026 là 412.367.200 đồng, trong đó tiền gốc là 248.000.000 đồng, tiền lãi là 164.367.200 đồng.

Bà L đồng ý kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03/4/2026) bà L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 30%/năm.

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và xin được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H, xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS) đề nghị xét xử vắng mặt họ.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Bà L xác nhận có nợ và đồng ý trả cho ông C số tiền tính đến ngày 02/4/2026 là 412.367.200 đồng, trong đó tiền gốc là 248.000.000 đồng, tiền lãi là 164.367.200 đồng.

Bà L đồng ý kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03/4/2026) bà L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 30%/năm.

Về án phí đề nghị xử lý theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền vay gốc và lãi. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo khoản 3 Điều 26 của BLTTDS. Bị đơn có nơi cư trú tại phường Đ, tỉnh Khánh Hòa, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Khánh Hòa.

[1.2] Về thay đổi yêu cầu khởi kiện: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông C có thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu ông Lê Văn H phải trả tiền cho ông. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 71 và khoản 1 Điều 244 của BLTTDS, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xác định lại tư cách tham gia tố tụng của ông H.

[1.3] Ông H xin vắng mặt căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 của BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Theo Hợp đồng vay tiền đề ngày 02/10/2023 số tiền ông C cho bà L vay là 248.000.000 đồng, thời hạn 4 tháng từ ngày 02/10/2023 đến ngày 02/02/2024, lãi suất 3,5%/tháng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông C thay đổi mức lãi suất, yêu cầu tính lãi suất theo quy định là 20%/năm, cụ thể lãi suất trong hạn là 20%/năm, lãi suất quá hạn là 30%/năm.

Do bà L chưa trả tiền gốc, chỉ trả được tiền lãi là 13.300.000 đồng nên ông C yêu cầu bà L có nghĩa vụ trả cho ông tổng số tiền tính đến ngày 02/4/2026 là 412.367.200 đồng, trong đó tiền gốc là 248.000.000 đồng, tiền lãi là 164.367.200 đồng. Và buộc bà L kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất (lãi suất 30%/năm) cho đến khi trả hết khoản nợ vay.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C vì cho rằng bà chỉ vay ông C số tiền gốc là 220.000.000 đồng, đã trả lãi 7 tháng, số tiền 8.800.000 đồng/tháng, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Ngoài ra, bà chỉ đồng ý chịu lãi suất là 1,5%/tháng.

Tại phiên tòa bà L đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C, cụ thể: Bà L xác nhận có nợ và đồng ý trả cho ông C số tiền tính đến ngày 02/4/2026 là

412.367.200 đồng, trong đó tiền gốc là 248.000.000 đồng, tiền lãi là 164.367.200 đồng và đồng ý kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm thì bà còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 30%/năm.

[2.3] Do ông C, bà L đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của ông, bà.

Xét đề nghị của ông C, bà L thấy rằng: Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ cùng bà L trả cho ông C số tiền 420.800.000 đồng. Do nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả tiền cho nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Bà C1 đồng ý với toàn bộ sự thỏa thuận giữa ông C và bà L. Bà C1 không có tranh chấp hay có yêu cầu gì phát sinh đối với số tiền mà ông C cho bà L vay. Số tiền mà ông C đã cho bà L vay thì bà và ông C sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với những nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bị đơn bà L là người cao tuổi và có yêu cầu xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 71; 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228; 244; Điều 271; 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án.

Điều 280, 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ Luật dân sự;

Các Điều 12; 15; 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn ông Trần C và bị đơn bà Trần Thị Mỹ L, sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bà Trần Thị Mỹ L xác nhận có nợ và đồng ý trả cho ông Trần C số tiền tính đến ngày 02/4/2026 là 412.367.200 đồng (bốn trăm mười hai triệu ba trăm sáu

mươi bảy nghìn hai trăm đồng), trong đó tiền nợ gốc là 248.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 164.367.200 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03/4/2026) bà Trần Thị Mỹ L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 30%/năm.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Mỹ L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 02/4/2026); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND khu vực 5 - Khánh Hòa;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diệu